



BẢN SAO

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI
VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số

0001/NH-GP

Ngày 8 tháng 6 năm 1991

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất là Giấy phép số 326/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 3 năm 2017.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0200124891

ngày 1 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 7 tháng 4 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tuấn

Chủ tịch

Ông Vũ Đức Nhuận

Thành viên

Bà Dương Hồng Loan

Thành viên độc lập

Ông Trần Xuân Quảng

Phó Chủ tịch thường trực (từ ngày 28/4/2016)

Ông Huỳnh Bửu Quang

Thành viên (từ ngày 28/4/2016)

Ông Nguyễn Đức Hoàn

Thành viên độc lập (từ ngày 28/4/2016)

Bà Vũ Thị Liên

Thành viên (đến ngày 28/4/2016)

Ông Đỗ Lam Điền

Thành viên (đến ngày 28/4/2016)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thành

Trưởng ban

Bà Chu Thị Đàm

Thành viên

Bà Lê Thanh Hà

Thành viên

Ban Điều hành

Ông Huỳnh Bửu Quang

Tổng Giám đốc

Bà Đặng Tuyết Dung

Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ

Ông Lê Đăng Khoa

Quyền Tổng giám đốc Ngân hàng doanh nghiệp (từ ngày 1/9/2016)

Ông Nguyễn Thế Minh

Phó Tổng Giám đốc –

Bà Nguyễn Hương Loan

Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp Lớn

Ông Nguyễn Hoàng An

Phó Tổng Giám đốc –

Ông Lê Quang Vu

Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính

Ông Nguyễn Phi Hùng

Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng

Ông Syed Mohammad Nadeem Kazmi

Tổng Giám đốc Ngân hàng cộng đồng

Ông Bede Joseph Pohlen

Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối vận hành

Ông Nilesh Ratilal Banglorewala

Giám đốc Khối Quản lý rủi ro (đến ngày 16/8/2016)

Bà Đinh Thị Tố Uyên

Giám đốc Khối Quản lý rủi ro (từ ngày 16/8/2016)

Bà Nguyễn Thu Trang

Giám đốc Khối quản lý tài chính

Ông Bùi Quốc Khánh

Giám đốc Khối Marketing và Truyền thông

Ông Trần Xuân Quảng

Giám đốc Nhân sự

Giám đốc Công nghệ

Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/4/2016)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Bửu Quang

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B02/TCTD

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	1.868.266
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	1.545.216
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	7.562.696
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		4.054.740
2	Cho vay các TCTD khác		3.618.251
3	Dự phòng rủi ro		(110.295)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	97.043
1	Chứng khoán kinh doanh		164.014
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(66.971)
V	Cho vay khách hàng		34.617.194
1	Cho vay khách hàng	8	35.065.076
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(447.882)
VI	Hoạt động mua nợ	10	84.853
1	Mua nợ		89.262
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4.409)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	32.458.057
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		24.513.951
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.873.669
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(929.563)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	797.527
1	Đầu tư vào công ty con		797.076
2	Đầu tư dài hạn khác		451
IX	Tài sản cố định		627.672
1	Tài sản cố định hữu hình	13	139.014
a	Nguyên giá		589.408
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(450.394)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	14	269.913
a	Nguyên giá		312.780
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.867)
3	Tài sản cố định vô hình	15	218.745
a	Nguyên giá		427.531
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(208.786)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
X Tài sản Có khác	16	12.635.347	10.682.008
1 Các khoản phải thu		6.596.237	4.423.883
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.774.998	3.094.705
3 Tài sản Có khác		3.446.969	3.181.491
4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(182.857)	(18.071)
TỔNG TÀI SẢN		92.293.871	104.779.489
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	4.386.050	5.027.470
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	11.040.942	17.893.190
1 Tiền gửi của các TCTD khác		4.207.774	4.747.419
2 Vay các TCTD khác		6.833.168	13.145.771
III Tiền gửi của khách hàng	19	57.665.951	62.623.660
IV Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	20	51.505	163.899
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	137.000
VI Phát hành giấy tờ có giá	21	3.378.047	3.297.331
VII Các khoản nợ khác	22	2.194.891	2.049.603
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.325.123	1.247.199
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		869.768	802.404
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		78.717.386	91.192.153

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của TCTD	23	11.879.878	12.035.628
a	Vốn điều lệ		11.750.000	11.750.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400.000	400.000
d	Cổ phiếu quỹ		(270.730)	(114.980)
2	Quỹ của TCTD	23	650.505	632.630
3	Lợi nhuận chưa phân phối	23	1.046.102	919.078
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	13.576.485	13.587.336
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		92.293.871	104.779.489

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	37	48.770.149	39.648.406
1	Bảo lãnh vay vốn		-	10.000
2	Cam kết giao dịch hối đoái		42.658.611	36.942.071
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.229.609	605.890
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		1.218.606	594.520
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		40.210.396	35.741.661
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		869.142	488.373
4	Bảo lãnh khác		2.931.000	2.012.862
5	Các cam kết khác		2.311.396	195.100

Người lập

[Signature]

Nguyễn Hoài Thương
Kế toán viên

Người soát xét

[Signature]

Nguyễn Văn Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 5 năm 2017

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.716.065	7.904.798
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.988.317)	(5.016.111)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	92.882	38.656
04 Thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	1.054.125	514.120
05 Chi phí khác	(373.832)	(896.697)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	586.697	166.899
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.370.164)	(1.261.578)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(26.490)	(50.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.690.966	1.399.488
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.465.614	4.900.564
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	16.815.310	(4.625.179)
11 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(7.023.227)	225.809
12 Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(1.689.093)	(549.028)
13 (Tăng)/giảm về tài sản hoạt động khác	(2.486.810)	3.727.839
Những thay đổi về nợ hoạt động		
14 (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(641.421)	4.985.160
15 Giảm tiền gửi và vay từ các TCTD khác	(6.852.247)	(9.054.062)
16 Giảm tiền gửi của khách hàng	(4.957.709)	(1.995.135)
17 Tăng phát hành giấy tờ có giá	80.716	297.331
18 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(137.000)	(2.751)
19 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(112.394)	76.882
20 Tăng khác về nợ hoạt động	42.662	698.287
21 Chi từ các quỹ của TCTD	(518)	(2.498)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	194.849	82.707

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(19.863)	(16.500)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	212.645	6.474
03 Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(672.453)
04 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	50.454	72.260
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	243.236	(610.219)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(38)	(72)
02 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	(155.750)	(419)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(155.788)	(491)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	282.297	(528.003)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	6.965.130	7.493.133
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 33)	7.247.427	6.965.130

Người lập

Thư

Nguyễn Hoài Thương
Kế toán viên

Người soát xét

Van Anh

Nguyễn Vân Anh
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Bừ Quang

Hành Bừ Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 5 năm 2017

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu VND (31/12/2015: 11.750.000 triệu VND). Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 88 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm linh tám (208) phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB FC”)	0301516782 ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 3.464 nhân viên (31/12/2015: 3.501 nhân viên).

11/21

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MSB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của MSB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất (“Triệu VND”).

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

11/11
TY
HUU
G

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác ngoài trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá bình quân của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

(iv) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá và dự phòng rủi ro tín dụng. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) **Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 ("Thông tư 14"). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Trong năm 2016, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt phát hành trong năm 2015 theo Công văn 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 ("Công văn 9924"). Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập số dự phòng cụ thể cho các trái phiếu phát hành trong năm 2015 theo Công văn 9924, 20% cho các trái phiếu còn lại và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Ngân hàng trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(f) **Góp vốn đầu tư dài hạn**

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với dư nợ tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126	20%

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%
Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.	

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày 30 tháng 11 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

ĐƯỢC
C
-RACH
K
TU

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(j) **Hoạt động mua nợ**

(i) **Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) **Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(l) **Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(k).

(m) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(n) **Các tài sản có khác**

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Ngân hàng trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

(o) **Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng khác các khoản đã nêu trong các Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(j) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(p) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(t) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(u) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chi theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(v) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

(bb) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.180.113	1.028.731
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	686.640	491.481
Vàng	1.513	8.804
	<u>1.868.266</u>	<u>1.529.016</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	<u>1.545.216</u>	<u>2.211.990</u>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2016	31/12/2015
	8%	8%
	6%	6%
	3%	3%
	1%	1%
	<u>1%</u>	<u>1%</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,30%	0,30%
	<u>0,30%</u>	<u>0,30%</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	868.390	866.323
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	515.990	520.741
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.784.000	1.222.500
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	886.360	834.009
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	3.300.000	7.975.760
Cho vay bằng ngoại tệ	318.251	109.450
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	(110.295)	(109.725)
	<u>7.562.696</u>	<u>11.419.058</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	6.067.816	9.922.269
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	220.795	219.450
	<u>6.288.611</u>	<u>10.141.719</u>

(i) Biến động dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	109.725	107.590
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	570	2.135
Số dư cuối năm	<u>110.295</u>	<u>109.725</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,10% - 5,50%	5,00% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,20%	0,10% - 1,00%
Cho vay bằng VND	5,00% - 6,00%	5,40% - 6,84%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,29% - 2,37%	0,20%

120
 NG
 HIỆP
 PT
 LIÊN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	36.088	36.088
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127.926	160.834
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(66.971)	(79.859)
	<u>97.043</u>	<u>117.063</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đã niêm yết	139.014	166.071
Chưa niêm yết	25.000	30.851
	<u>164.014</u>	<u>196.922</u>

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	79.859	39.694
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(8.808)	40.165
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.080)	-
Số dư cuối năm	<u>66.971</u>	<u>79.859</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	34.902.867	27.992.759
Cho vay chiết khấu công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá	162.209	31.041
Các khoản trả thay khách hàng	-	105
	<u>35.065.076</u>	<u>28.023.905</u>

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	32.826.108	25.401.804
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	1.453.312	1.715.569
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	81.406	58.444
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	45.755	182.632
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	658.495	665.456
	<u>35.065.076</u>	<u>28.023.905</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	12.669.015	8.449.278
Nợ trung hạn	14.735.436	10.511.048
Nợ dài hạn	7.660.625	9.063.579
	<u>35.065.076</u>	<u>28.023.905</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2016 Triệu VND	%	31/12/2015 Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	935.736	2,67%	344.803	1,23%
<i>Công ty TNHH Nhà nước</i>	104.628	0,30%	1.373.477	4,90%
<i>Công ty TNHH Tư nhân</i>	6.624.599	18,89%	5.174.214	18,46%
<i>Công ty cổ phần Nhà nước</i>	29.392	0,08%	726.416	2,59%
<i>Công ty cổ phần khác</i>	16.141.583	46,02%	12.563.967	44,83%
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	204.252	0,58%	216.984	0,77%
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	163.455	0,47%	65.591	0,23%
Cho vay cá nhân				
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	10.861.431	30,99%	7.558.453	26,99%
	<u>35.065.076</u>	<u>100,00%</u>	<u>28.023.905</u>	<u>100,00%</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	15.391	0,04%	12.169	0,04%
Khai khoáng	340.127	0,97%	407.903	1,46%
Chế biến thủy hải sản	245.046	0,70%	210.799	0,75%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	740.660	2,11%	888.817	3,17%
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	124.629	0,36%	114.073	0,41%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	118.265	0,34%	118.303	0,42%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	66.888	0,19%	64.357	0,23%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	279.739	0,80%	204.275	0,73%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	63.351	0,18%	44.658	0,16%
Sản xuất thép thành phẩm	92.549	0,26%	41	0,00%
Sản xuất phôi thép	15.504	0,04%	27.808	0,10%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	248.953	0,71%	354.799	1,27%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	123.139	0,35%	118.156	0,42%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	370.909	1,06%	260.113	0,93%
Đóng tàu, thuyền	192.070	0,55%	380.606	1,36%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	2.265	0,01%	1.647	0,01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	40.193	0,11%	73.272	0,26%
Xây dựng	1.755.537	5,01%	1.057.261	3,77%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	1.959.592	5,59%	1.096.056	3,91%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	101.282	0,29%	121.503	0,43%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	292.955	0,84%	213.469	0,76%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	526.385	1,50%	486.949	1,74%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	373.533	1,07%	263.528	0,94%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	184.982	0,53%	270.526	0,97%
Kinh doanh vận tải biển	974.041	2,78%	2.197.277	7,84%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	157.749	0,45%	317.184	1,13%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	11.756.914	33,53%	9.795.579	34,95%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	488.576	1,39%	106.022	0,38%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác.	276.284	0,79%	197.368	0,70%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	125.452	0,36%	167.313	0,60%
Hoạt động tài chính và chứng khoán	535.759	1,53%	342.698	1,22%
Cho vay hộ kinh doanh, cá nhân	10.861.431	30,98%	7.558.453	26,97%
Ngành khác	1.614.926	4,58%	550.923	1,97%
	35.065.076	100,00%	28.023.905	100,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Cho vay bằng VND	4,00% - 11,00%	5,00%-12,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,50% - 6,90%	1,50%-6,00%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	237.860	153.015
Dự phòng cụ thể (ii)	210.022	441.576
	447.882	594.591

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	153.015	184.511
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 31)	84.845	(58.651)
Tăng do sáp nhập MDB	-	23.790
Tăng khác	-	3.365
Số dư cuối năm	237.860	153.015

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	441.576	358.407
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 31)	402.155	381.038
Tăng do sáp nhập MDB	-	24.819
Sử dụng dự phòng trong năm	(520.154)	(278.743)
Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay trong năm	(113.555)	(203.368)
Tăng khác	-	159.423
Số dư cuối năm	210.022	441.576

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

10. Hoạt động mua nợ

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	53.796	67.415
Mua nợ bằng ngoại tệ	35.466	39.792
Dự phòng rủi ro (i)	(4.409)	(12.041)
	<u>84.853</u>	<u>95.166</u>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	<u>89.262</u>	<u>107.207</u>

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	6.064	50.914
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	38.487	4.710
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	58	33.944
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	27.193	-
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	17.460	17.639
	<u>89.262</u>	<u>107.207</u>

(i) Dự phòng các khoản mua nợ bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung	543	1.362
Dự phòng cụ thể	3.866	10.679
	<u>4.409</u>	<u>12.041</u>

Biến động dự phòng chung trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.362	12.707
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(819)	(11.345)
Số dư cuối năm	<u>543</u>	<u>1.362</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Biến động dự phòng cụ thể trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	10.679	4.500
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(5.851)	2.761
Dự phòng cho các khoản mua nợ trong năm	-	6.042
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm	(962)	(2.624)
Số dư cuối năm	<u>3.866</u>	<u>10.679</u>

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	13.464.246	23.858.070
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.750.000	3.120.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.291.341	9.925.730
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	2.008.364	2.982.771
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	500
	<u>24.513.951</u>	<u>39.887.071</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(92.123)	(206.309)
	<u>24.421.828</u>	<u>39.680.762</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	8.873.669	9.982.951
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	-	300.000
	<u>8.873.669</u>	<u>10.282.951</u>
Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)	(837.440)	(264.518)
Dự phòng rủi ro chứng khoán khác (iii)	-	(2.250)
	<u>8.036.229</u>	<u>10.016.183</u>
	<u>32.458.057</u>	<u>49.696.945</u>

M.S.D.A.
 Q.N.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	3 năm - 15 năm	5,00% - 11,60%	3 năm - 15 năm	5,00% - 11,60%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10 năm	8,50% - 8,80%	3 năm - 10 năm	8,33% - 12,37%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4 năm - 10 năm	7,70% - 11,00%	1 năm - 10 năm	4,75% - 11,50%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.041.341	13.275.729

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	27.226	106.949
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	64.897	99.360
	<u>92.123</u>	<u>206.309</u>

TRÁC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	106.949	347.223
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 28)	(69.822)	(277.322)
Sử dụng dự phòng trong năm	(9.901)	-
Tăng do sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông ("MDB")	-	37.048
Số dư cuối năm	27.226	106.949

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	99.360	115.309
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 28)	(34.463)	(32.314)
Tăng do sáp nhập MDB	-	16.365
Số dư cuối năm	64.897	99.360

(ii) Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	264.518	101.242
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	1.097.766	252.626
Số dự phòng trích lập từ nguồn khác	-	85.992
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(524.844)	(180.192)
Tăng do sáp nhập MDB	-	4.850
Số dư cuối năm	837.440	264.518

(iii) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác trong năm như sau:

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
190	86.850	911	594.609
-	181	-	9.926
(37)	(3.081)	(74)	(14.139)
(08)	(80)	-	(988)
45	83.870	837	589.408
32	69.949	717	396.718
74	7.009	103	64.678
(03)	(2.849)	(66)	(10.014)
(08)	(80)	-	(988)
95	74.029	754	450.394
58	16.901	194	197.891
50	9.841	83	139.014

Nguyên giá 188.668 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử

Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
62.073	917	455.484
25.755 (978)	44 (50)	170.965 (31.840)
86.850	911	594.609
40.771	646	250.106
29.987 (809)	117 (46)	166.405 (19.793)
69.949	717	396.718
21.302	271	205.378
16.901	194	197.891

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

í chính

14.

1 ai san có ạnh thuế ta

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	199.255	172.970	-	372.225
Tăng trong năm	14.428	162.283	1.832	178.543
Giảm trong năm	-	(45.650)	-	(45.650)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	213.683	289.603	1.832	505.118
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.453	95.427	-	99.880
Tăng trong năm	1.166	118.299	607	120.072
Giảm trong năm	-	(41.801)	-	(41.801)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.619	171.925	607	178.151
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	194.802	77.543	-	272.345
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	208.064	117.678	1.225	326.967



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.751.737	979.874
Nợ cần chú ý	1.053.000	214.000
Nợ nghi ngờ	242.078	-
Nợ có khả năng mất vốn	91.125	162.889
	<u>3.137.940</u>	<u>1.356.763</u>

(iv) Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	178.436	13.716
<i>Dự phòng chung</i>	30.882	8.128
<i>Dự phòng cụ thể</i>	147.554	5.588
Dự phòng rủi ro khác	4.421	4.355
	<u>182.857</u>	<u>18.071</u>

Biến động dự phòng chung cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	8.128	15.498
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	22.754	(7.370)
Số dư cuối năm	<u>30.882</u>	<u>8.128</u>

Biến động dự phòng cụ thể cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.588	25.445
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	141.966	(19.857)
Số dư cuối năm	<u>147.554</u>	<u>5.588</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	4.353.765	4.990.657
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	32.285	36.813
	<u>4.386.050</u>	<u>5.027.470</u>

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	661.997	658.434
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	92.666	193.137
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.702.550	1.732.800
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.750.561	2.163.048
	<u>4.207.774</u>	<u>4.747.419</u>
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	5.131.221	10.892.870
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.701.947	2.252.901
	<u>6.833.168</u>	<u>13.145.771</u>
	<u>11.040.942</u>	<u>17.893.190</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 5,10%	4,40% - 5,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,25%	0,10% - 1,10%
Tiền vay bằng VND	5,00%	4,50% - 6,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,10% - 4,82%	0,95% - 2,60%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.161.298	9.642.576
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.537.021	1.984.326
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	45.182.705	48.672.160
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.465.306	2.027.266
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	74.168	75.340
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	39.937	14.694
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	197.872	189.943
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	7.644	17.355
	<u>57.665.951</u>	<u>62.623.660</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	13.690.352	22.847.880
Cá nhân	43.650.306	39.514.321
Đối tượng khác	325.293	261.459
	<u>57.665.951</u>	<u>62.623.660</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,75%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,20% - 7,40%	4,40% - 7,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,30%	0,25% - 0,75%

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

20. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	807.623	-	(18.264)	(18.264)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.608.004	-	(33.241)	(33.241)
	20.415.627	-	(51.505)	(51.505)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.949.795	20.232	-	20.232
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.279.724	-	(184.131)	(184.131)
	19.229.519	20.232	(184.131)	(163.899)

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.080.716	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	297.331	297.331
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	500.000
Từ 5 năm trở lên	2.000.000	2.500.000
	3.378.047	3.297.331

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.325.123	1.247.199
Các khoản phải trả và nợ khác	869.768	802.404
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 36)	8.434	6.244
▪ Cổ tức phải trả	4.286	4.324
▪ Phải trả cán bộ công nhân viên	148.651	115.378
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	46.297	48.860
▪ Các khoản chờ thanh toán	114.808	134.708
▪ Doanh thu chờ phân bổ (*)	157.154	56.999
▪ Phải trả từ các hợp đồng bán nợ	1.691	24.836
▪ Cổ tức nhận hộ	76.944	76.944
▪ Các khoản phải trả khác	311.503	334.111
	2.194.891	2.049.603

(*) Trong thời gian chờ thanh lý các tài sản gắn nợ là tàu biển, Ngân hàng đã vận hành các tài sản này, doanh thu vận hành được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ với số tiền là 137.143 triệu VND (31/12/2015: 29.688 triệu VND), chi phí vận hành được ghi nhận là các khoản tạm ứng (Thuyết minh 16) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

23. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	8.000.000	400.000	(114.512)	3.290	401.816	73.518	607	645.700	9.410.419										
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	122.625
Hoàn quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	344
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(419)	-	(229)	(115)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do sáp nhập MDB	3.750.000	-	(49)	107	104.019	52.722	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(419)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(2.498)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.057.245
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(36)	-	-	-	(2.498)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	11.750.000	400.000	(114.980)	3.397	503.108	126.125	608	919.078	13.587.336										
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	11.750.000	400.000	(114.980)	3.397	503.108	126.125	608	919.078	13.587.336										
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145.416
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(155.750)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	12.261	6.131	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(155.750)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(517)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.392)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	11.750.000	400.000	(270.730)	3.397	514.852	132.256	608	1.046.102	13.576.485										

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Vốn cổ phần

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<u>1.175.000.000</u>	<u>11.750.000</u>	<u>1.175.000.000</u>	<u>11.750.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	30.529.628	270.730	13.029.628	114.980
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>1.144.470.372</u>	<u>11.479.270</u>	<u>1.161.970.372</u>	<u>11.635.020</u>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Thu nhập lãi thuần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	54.989	465.952
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	3.223.485	2.634.035
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.915.739	3.121.260
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	32.009	25.094
Các hoạt động tín dụng khác	170.136	229.144
	<u>6.396.358</u>	<u>6.475.485</u>
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Các khoản tiền gửi	(3.159.578)	(3.019.159)
Các khoản tiền vay	(493.447)	(708.096)
Phát hành giấy tờ có giá	(281.969)	(266.750)
Các hoạt động tín dụng khác	(131.247)	(795.482)
	<u>(4.066.241)</u>	<u>(4.789.487)</u>
Thu nhập lãi thuần	<u>2.330.117</u>	<u>1.685.998</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	212.200	169.441
Dịch vụ ngân quỹ	2.476	864
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	10.566	3.147
Dịch vụ khác	21.860	13.005
	247.102	186.457
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(100.747)	(83.847)
Dịch vụ khác	(53.473)	(63.954)
	(154.220)	(147.801)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	92.882	38.656

26. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	163.307	150.187
Thu nhập từ kinh doanh vàng	536	143
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	583.420	1.078.171
	747.263	1.228.501
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(53.853)	(364.337)
Chi phí về kinh doanh vàng	(86)	(476)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(679.832)	(934.613)
	(733.771)	(1.299.426)
	13.492	(70.925)

27. **Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.606
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.383)	(7.509)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 0)	8.808	(40.165)
	<u>(5.575)</u>	<u>(46.068)</u>

28. **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	663.737	514.169
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(167.663)	(242.723)
Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 11)	69.822	277.322
Hoàn nhập dự phòng chung (Thuyết minh 11)	34.463	32.314
Trích lập dự phòng cụ thể	-	(17.470)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11)	2.250	(2.250)
	<u>602.609</u>	<u>561.362</u>

29. **Lãi thuần từ hoạt động khác**

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	586.697	166.899
Thu từ cho thuê và quản lý văn phòng	17.292	15.290
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	748	8.469
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản	212.645	6.474
Thu nhập khác	75.470	47.314
	<u>892.852</u>	<u>244.446</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ, bất động sản	(91.602)	(6.017)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(60.165)	-
Chi phí khác	(14.225)	(25.946)
	<u>(165.992)</u>	<u>(31.963)</u>
	<u>726.860</u>	<u>212.483</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

30. Chi phí hoạt động

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	35.791	32.943
Chi phí cho nhân viên		
<i>Chi phí lương và phụ cấp</i>	713.487	696.595
<i>Các chi phí theo lương</i>	45.482	37.659
<i>Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...)</i>	35.311	34.279
<i>Chi khác</i>	14.434	4.556
Chi phí về tài sản		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	101.944	125.254
<i>Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định</i>	71.531	114.250
<i>Chi thuê tài sản cố định</i>	192.272	195.767
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	20.857	15.216
<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	12.152	3.267
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
<i>Công tác phí</i>	56.932	47.882
<i>Chi quảng cáo, khuyến mại</i>	80.500	39.891
<i>Chi thuê chuyên gia, tư vấn</i>	216.283	204.249
<i>Chi hoạt động quản lý công vụ khác</i>	241.009	213.697
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	60.328	55.082
Chi phí dự phòng không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	67	-
	1.898.380	1.820.587

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	570	2.135
Biến động dự phòng cho vay khách hàng	9	84.845	(58.651)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung	9	402.155	381.038
Trích lập dự phòng cụ thể			
Biến động dự phòng mua bán nợ	10	(819)	(11.345)
Hoàn nhập dự phòng chung	10	(5.851)	2.761
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể			
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	1.097.766	252.626
Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán			
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung	16	22.754	(7.370)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể	16	141.966	(19.857)
Hoàn nhập dự phòng chung cho cam kết ngoại bảng		-	(4.623)
		<u>1.743.386</u>	<u>536.714</u>

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>23.657</u>	<u>42.196</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	169.073	164.821
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(64.583)	(72.188)
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.459	158
Lợi nhuận trước thuế của MDB khi sáp nhập	-	(191.833)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	117.949	(99.042)
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	118.286	-
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(337)	(99.042)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	23.657	-
Chi phí thuế TNDN của MDB	-	42.196
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	23.657	42.196

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.868.266	1.529.016
Tiền gửi tại NHNNVN	1.545.216	2.211.990
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.384.380	1.387.065
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.449.565	1.837.059
	7.247.427	6.965.130

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
<i>Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC") – Công ty con</i>		
▪ Góp vốn	100.000	100.000
▪ Tiền gửi	(86.688)	(33.633)
▪ Đầu tư trái phiếu	-	840.000
▪ Lãi trái phiếu phải thu	-	24.754
▪ Chi phí chờ phân bổ	-	4.200
▪ Các khoản phải thu khác	679.649	689.020
▪ Các khoản phải trả khác	(504)	-
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB FC") – Công ty con</i>		
▪ Góp vốn	697.076	697.076
▪ Tiền gửi thanh toán	(525.096)	(493.808)
▪ Phải trả lãi tiền gửi	(7.594)	-
▪ Hoạt động mua nợ	53.796	67.415
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn</i>		
▪ Tiền gửi thanh toán	(1.725)	(611.059)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Tiền gửi	(17.465)	(36.766)
▪ Tiền vay	16.823	4.713

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2016 Triệu VND Doanh thu/(Chi phí)	2015 Triệu VND Doanh thu/(Chi phí)
<i>MSB AMC – Công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(846)	(71)
▪ Chi phí thuê nhà và hoạt động	(27.018)	(30.422)
▪ Chi phí nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	(415)
▪ Thu nhập cho thuê văn phòng	17.342	15.290
▪ Lãi đầu tư chứng khoán	48.904	73.456
<i>MSB FC – Công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(7.619)	-
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(38.936)	(36.353)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	(65.439)	(59.520)
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(2.099)	-
▪ Thu nhập lãi tiền vay	2.911	-

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	3.604	3.256
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	680.287	588.494
2. Phụ cấp và thu nhập khác	2.541	2.772
Tổng thu nhập	682.828	591.266
Tiền lương bình quân tháng	15,73	15,06
Thu nhập bình quân tháng	15,79	15,13

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	1/1/2016 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.044	-	-	49.044
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	2.556	47.958	(46.140)	4.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.011	(26.490)	521
Các loại thuế khác	3.688	48.605	(48.754)	3.539
	6.244	123.574	(121.384)	8.434

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	1/1/2015 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.044	-	-	49.044
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	1.781	19.458	(18.683)	2.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	50.599	(50.599)	-
Các loại thuế khác	3.650	44.256	(44.218)	3.688
	5.431	114.313	(113.500)	6.244

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2016 Triệu VND		31/12/2015 Triệu VND		Giá trị theo hợp đồng – thuần	
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp		Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh vay vốn	-	-	-	10.000	-	10.000
Cam kết giao dịch hồi đoái						
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	1.229.609	-	1.229.609	605.890	-	605.890
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.218.606	-	1.218.606	594.520	-	594.520
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.210.396	-	40.210.396	35.741.661	-	35.741.661
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	901.357	(32.215)	869.142	517.222	(28.849)	488.373
Bảo lãnh và các cam kết khác	5.349.176	(106.780)	5.242.396	2.333.435	(125.473)	2.207.962
	48.909.144	(138.995)	48.770.149	39.802.728	(154.322)	39.648.406

38. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tài sản	76.157.859	1.388.220	14.747.792	92.293.871
Nợ phải trả	62.939.852	1.355.594	14.421.940	78.717.386
Tài sản cố định – thuần	483.705	32.483	111.484	627.672
Năm 2016				
Doanh thu	8.787.962	265.192	1.818.713	10.871.867
Chi phí	(8.440.787)	(427.450)	(1.834.557)	(10.702.794)
Lợi nhuận trước thuế	347.175	(162.258)	(15.844)	169.073

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Tài sản	91.860.840	1.272.111	11.646.538	104.779.489
Nợ phải trả	78.386.915	1.230.298	11.574.940	91.192.153
Tài sản cố định – thuần	534.559	38.155	228.688	801.402
Năm 2015				
Doanh thu	10.448.637	185.251	2.078.458	12.712.346
Chi phí	(9.720.248)	(326.806)	(2.500.471)	(12.547.525)
Lợi nhuận trước thuế	728.389	(141.555)	(422.013)	164.821

39. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	130.406	6.378	23.609	419.382	579.775
Mua nợ	37.923	-	-	5.469	43.392
	168.329	6.378	23.609	424.851	623.167

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	345.497	15.572	19.702	251.356	632.127
Mua nợ	13.225	307	-	3.445	16.977
	<u>358.722</u>	<u>15.879</u>	<u>19.702</u>	<u>254.801</u>	<u>649.104</u>

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Bất động sản	22.769.864	28.911.040
Động sản	5.076.840	10.335.020
Giấy tờ có giá	15.289.493	19.159.232
Các tài sản đảm bảo khác	40.414.140	15.077.269
	<u>83.550.337</u>	<u>73.482.561</u>

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của Ngân hàng và người đi vay.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Triệu VND)

	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.868.266	-	-	-	-	1.868.266
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.545.216	-	-	-	-	1.545.216
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	220.795	3.931.446	236.620	3.284.130	-	-	7.672.991
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	164.014	-	-	-	-	164.014
Cho vay khách hàng - gộp	2.176.303	785.656	1.724.052	4.563.936	9.849.936	10.983.242	4.981.951	35.065.076
Mua nợ - gộp	39.646	44.711	2.444	141	527	1.350	443	89.262
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	2.135.428	172.771	324.732	23.617.369	7.137.320	33.387.620
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	797.527	797.527
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	627.672	627.672
Tài sản có khác - gộp	-	-	112.517	1.590.950	1.532.097	2.019.848	7.562.792	12.818.204
	2.215.949	1.051.162	11.483.383	6.564.418	14.991.422	36.621.809	21.107.705	94.035.848
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	4.353.765	-	-	32.285	-	4.386.050
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.446.715	2.522.757	50.136	21.334	-	11.040.942
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.843.757	11.957.880	21.894.628	1.969.652	34	57.665.951
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(13.729)	64.918	316	-	-	51.505
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	159.431	1.168.818	49.798	2.000.000	3.378.047
Các khoản nợ khác	-	-	1.389.606	301.028	486.735	17.519	3	2.194.891
	-	-	36.020.114	15.006.014	23.600.633	2.090.588	2.000.037	78.717.386
Mức chênh thanh khoản ròng	2.215.949	1.051.162	(24.536.731)	(8.441.596)	(8.609.211)	34.531.221	19.107.668	15.318.462

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Triệu VND)

	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.529.016	-	-	-	-	1.529.016
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.211.990	-	-	-	-	2.211.990
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	219.450	3.267.663	2.023.670	5.385.000	633.000	-	11.528.783
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	196.922	-	-	-	-	196.922
Cho vay khách hàng - gộp	1.842.449	1.672.182	1.135.894	2.722.640	5.598.056	10.505.684	4.547.000	28.023.905
Mua nợ - gộp	45.714	52.123	1.965	454	1.477	3.858	1.616	107.207
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.514.725	300.000	5.399.101	33.394.876	7.561.320	50.170.022
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	797.527	797.527
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	801.402	801.402
Tài sản có khác - gộp	214.000	162.890	212.950	8.844.882	914.721	231.916	118.720	10.700.079
	2.102.163	2.106.645	12.071.125	13.891.646	17.298.355	44.769.334	13.827.585	106.066.853
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	631.457	4.359.199	1.860	-	34.954	5.027.470
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.418.768	5.918.232	3.556.190	-	-	17.893.190
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.992.401	11.769.846	22.011.502	2.804.396	45.515	62.623.660
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(149.429)	77.063	236.265	-	-	163.899
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	500.000	297.331	137.000	137.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	2.500.000	2.500.000	3.297.331
Các khoản nợ khác	-	-	1.102.673	276.814	651.181	18.931	4	2.049.603
	-	-	35.995.870	22.401.154	26.956.998	3.120.658	2.717.473	91.192.153
Mức chênh lệch khoản ròng	2.102.163	2.106.645	(23.924.745)	(8.509.508)	(9.658.643)	41.648.676	11.110.112	14.874.700



TRÁI
M T

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	1.868.266
Tiền mặt và vàng	-	1.868.266	-	-	-	-	-	-	1.868.266
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.545.216	-	-	-	-	-	1.545.216
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	220.795	-	3.931.446	236.620	284.130	3.000.000	-	-	7.672.991
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	164.014	-	-	-	-	-	-	164.014
Cho vay khách hàng - gộp	2.961.959	-	24.742.510	2.498.911	1.380.581	1.525.980	342.435	1.612.700	35.065.076
Mua nợ - gộp	84.357	-	2.574	2.291	40	-	-	-	89.262
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	10.882.033	490.020	3.672.771	1.404.776	3.950.000	8.600.700	4.387.320	33.387.620
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	797.527	-	-	-	-	-	-	797.527
Tài sản cố định	-	627.672	-	-	-	-	-	-	627.672
Tài sản có khác - gộp	-	12.818.204	-	-	-	-	-	-	12.818.204
	3.267.111	27.157.716	30.711.766	6.410.593	3.069.527	8.475.980	8.943.135	6.000.020	94.035.848
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	4.353.765	-	-	-	32.285	-	4.386.050
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.446.721	2.522.751	50.136	21.334	-	-	11.040.942
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.843.749	11.957.880	9.741.450	12.117.843	2.004.995	34	57.665.951
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(13.729)	64.918	(6.351)	6.667	-	-	51.505
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	159.431	1.080.717	2.088.101	49.798	-	3.378.047
Các khoản nợ khác	-	2.194.891	-	-	-	-	-	-	2.194.891
	-	2.194.891	34.630.506	14.704.980	10.865.952	14.233.945	2.087.078	34	78.717.386
Mức chênh lệch cam với lãi suất	3.267.111	24.962.825	(3.918.740)	(8.294.387)	(7.796.425)	(5.757.965)	6.856.057	5.999.986	15.318.462

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2016 (Triệu VND)
	31/12/2016	
VND	1,00%	(114.765)
USD	0,25%	(2.609)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2015 (Triệu VND)
	31/12/2015	
VND	1,00%	(107.170)
USD	0,25%	(10.076)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có ("Ủy ban ALCO") của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Ủy ban ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Ủy ban ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC TD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (Triệu VND)

	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	348.461	108.022	231.670	688.153
Tiền gửi tại NHNN	223.336	-	-	223.336
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	1.577.428	98.523	44.649	1.720.600
Cho vay khách hàng - gộp	2.313.560	-	-	2.313.560
Mua nợ - gộp	35.466	-	-	35.466
Tài sản có khác - gộp	303.471	4.808	21	308.300
Nợ phải trả	4.801.722	211.353	276.340	5.289.415
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	32.285	-	-	32.285
Tiền gửi của khách hàng	3.526.502	15.913	2.759	3.545.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.865.463	149.183	35.262	3.049.908
Các khoản nợ khác	(1.784.317)	122.089	209.539	(1.452.689)
	73.325	216	6.842	80.383
Trạng thái tiền tệ	4.713.258	287.401	254.402	5.255.061
	88.464	(76.048)	21.938	34.354

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (Triệu VND)

	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	178.198	113.476	208.610	500.284
Tiền gửi tại NHNN	527.173	-	-	527.173
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	1.060.999	337.271	65.930	1.464.200
Cho vay khách hàng - gộp	2.706.654	-	-	2.706.654
Mua nợ - gộp	39.792	-	-	39.792
Tài sản có khác - gộp	126.702	2.069	8.973	137.744
	4.639.518	452.816	283.513	5.375.847
Nợ phải trả				
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	36.813	-	-	36.813
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.349.022	259.389	676	4.609.087
Tiền gửi của khách hàng	3.579.579	342.212	121.850	4.043.641
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.648.635)	(24.580)	152.437	(2.520.778)
Các khoản nợ khác	67.654	343	179	68.176
	5.384.433	577.364	275.142	6.236.939
	(744.915)	(124.548)	8.371	(861.092)
Trạng thái tiền tệ				

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	(708)	708
EUR	608	(608)
	<u>(100)</u>	<u>100</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	5.810	(5.810)
EUR	971	(971)
	<u>6.781</u>	<u>(6.781)</u>

40. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ						Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản tài chính	1.868.266	-	-	-	-	-	1.868.266	
Tiền mặt và vàng	-	-	1.545.216	-	-	-	1.545.216	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.672.991	-	-	-	7.672.991 (*)	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	164.014	-	-	-	-	-	164.014 (*)	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	35.065.076	-	-	-	35.065.076 (*)	
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	89.262	-	-	-	89.262 (*)	
Mua nợ - gộp	-	8.873.669	-	24.513.951	-	-	33.387.620 (*)	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	451	-	-	451 (*)	
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	12.113.499	-	-	-	12.113.499 (*)	
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	
	2.032.280	8.873.669	56.486.044	24.514.402	-	-	91.906.395	
Nợ phải trả tài chính								
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	-	4.386.050	4.386.050 (*)	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	11.040.942	11.040.942 (*)	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	57.665.951	57.665.951 (*)	
Các công cụ tài chính phái sinh	51.505	-	-	-	-	51.505	51.505 (*)	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.378.047	3.378.047 (*)	
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	1.979.932	1.979.932 (*)	
	51.505	-	-	-	-	78.450.922	78.502.427	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

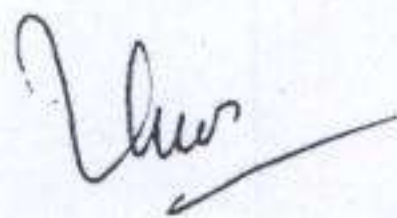
	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	1.529.016	1.529.016
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	2.211.990	2.211.990
Tiền gửi và cho vay các TCID khác - gộp	-	-	11.528.783	-	-	11.528.783
Chứng khoán kinh doanh - gộp	196.922	-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	28.023.905	-	196.922	(*)
Mua nợ - gộp	-	-	107.207	-	28.023.905	(*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	10.282.951	-	-	107.207	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	39.887.071	-	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	10.151.922	451	50.170.022	(*)
	196.922	10.282.951	49.811.817	39.887.522	10.151.922	(*)
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	49.811.817	39.887.522	3.741.006	103.920.218
Tiền gửi và vay các TCID khác	-	-	-	-	5.027.470	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	17.893.190	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh	163.899	-	-	-	62.623.660	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	163.899	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	137.000	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.297.331	(*)
	163.899	-	-	-	1.973.430	(*)
					91.115.980	

41. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

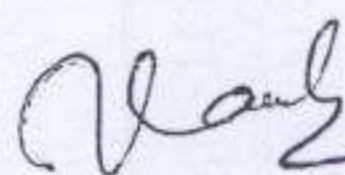
	Tỷ giá ngày	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
USD	22.159,00	21.890,00
EUR	23.939,00	24.580,00
GBP	28.110,00	33.358,00
CHF	22.356,00	22.767,00
JPY	194,89	179,74
SGD	15.751,00	15.914,00
CAD	16.950,00	16.222,00
AUD	16.405,00	16.409,00

Người lập



Nguyễn Hoài Thương
Kế toán viên

Người soát xét



Nguyễn Văn Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 5 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 14-09-2017

Số CT: 1085 Quyển số: 01 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trịnh Như Tố